

DANH SÁCH CÁC TRƯỞNG HỢP BAN HÀNH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ THỂ THAO OLYMPIC
ĐỊA ĐIỂM: THÔN TÂN DÂN 2, XÃ THANH OAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /5/2026 của UBND xã Thanh Oai)

| STT | Chủ sử dụng đất | Địa chỉ thường trú (Thôn) | Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo | | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | Ghi chú |
|-----|--|------------------------------|--|------------|---------------------|-------------|-----------|--------------------|-----------------------|-------------|---|--------------|----------------------|-------------|--------------|---------|
| | | | Tờ bản đồ | Số thửa | DT thửa đất (m2) | Loại đất | Địa chỉ | DT thu hồi (m2) | DT còn lại (m2) | Loại đất | Số thửa | Tờ bản đồ | Diện tích (m2) | Loại đất | Số phát hành | |
| 1 | Đào Chí Vũ | Tân Dân 2 | 53 | 360 | 162,0 | LUC | Đồng Gù | 162 | 0.0 | LUC | 319 | 0.0 | 162,0 | LUC | CG 345140 | |
| 2 | Đào Quang Ngan | Tân Dân 2 | 53 | 229 | 149 | LUC | Đồng Gù | 149 | 0.0 | LUC | 164 | 0.0 | 149 | LUC | CG 345185 | |
| 3 | Đình Khắc Liên | Tân Dân 2 | 57 | 63 | 121,0 | LUC | Đồng Dịch | 121 | 0.0 | LUC | 216-227 | 0.0 | 121,0 | LUC | CE 801906 | |
| 4 | Hoàng Thị Đức | Tân Dân 2 | 53 | 356 | 197 | LUC | Đồng Gù | 197 | 0.0 | LUC | 299 | 0.0 | 197 | LUC | CG 345087 | |
| 5 | Hoàng Văn Công | Tân Dân 2 | 57 | 20 | 121 | LUC | Đồng Dịch | 121 | 0.0 | LUC | 784 | 0.0 | 121 | LUC | CE 801936 | |
| 6 | Nguyễn Thị Tuyền đại diện Hoàng Văn Đoàn (chết) | Tân Dân 2 | 53 | 380 | 223 | LUC | Đồng Gù | 223 | 0.0 | LUC | 241+243 | 0.0 | 223 | LUC | CG 345180 | |
| 7 | Lê Thị Xuân đại diện Hoàng Văn Kha (chết) | Tân Dân 2 | 57 | 27 | 95 | LUC | Đồng Dịch | 95 | 0.0 | LUC | 808 | 0.0 | 95 | LUC | CG 345197 | |
| 8 | Hoàng Văn Lương | Tân Dân 2 | 53 | 359 | 165 | LUC | Đồng Gù | 165 | 0.0 | LUC | 312 | 0.0 | 165 | LUC | CG 345111 | |
| 9 | Hoàng Văn Mạnh | Tân Dân 2 | 53 | 377 | 108,0 | LUC | Đồng Gù | 108 | 0.0 | LUC | 313 | 0.0 | 108,0 | LUC | CE 801957 | |
| 10 | Lê Thị Loan đại diện Hoàng Văn Minh (chết) | Tân Dân 2 | 53 | 195 | 210 | LUC | Đồng Gù | 210 | 0.0 | LUC | 135 | 0.0 | 210 | LUC | CG 345198 | |
| 11 | Kiều Ngọc Huy | Tân Dân 2 | 53 | 339 | 143 | LUC | Đồng Gù | 143 | 0.0 | LUC | 241-243 | 0.0 | 143 | LUC | CE 801969 | |
| 12 | Lê Đình Nội | Tân Dân 2 | 53 | 335 | 92 | LUC | Đồng Gù | 92 | 0.0 | LUC | 253 | 0.0 | 92 | LUC | CE 801963 | |
| 13 | Lê Đình Phương | Tân Dân 2 | 53 | 182 | 190 | LUC | Đồng Gù | 190 | 0.0 | LUC | 241-243 | 0.0 | 286 | LUC | CG 411693 | |
| 14 | Lê Đình Phương | Tân Dân 2 | 53 | 159 | 96 | LUC | Đồng Gù | 96 | 0.0 | LUC | 241-243 | 0.0 | 286 | LUC | CG 411693 | |
| 15 | Lê Thị Hà | Tân Dân 2 | 53 | 295 | 99 | LUC | Đồng Gù | 99 | 0.0 | LUC | 243 | 0.0 | 99 | LUC | CG 411517 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|---|----|-----|-------|-----|-----------|-----|-----|-----|---------|-----|-------|-----|-----------|
| 16 | Lê Thị Mai | Tân Dân 2 | 57 | 22 | 137 | LUC | Đồng Dịch | 137 | 0.0 | LUC | 216-227 | 0.0 | 209 | LUC | CE 801948 |
| 17 | Phạm Thị Duyên đại diện Lê Thị Sáng (chết) | Tân Dân 2 | 53 | 281 | 140 | LUC | Gù | 140 | 0.0 | LUC | 202 | 0.0 | 140 | LUC | CG 345173 |
| 18 | Nguyễn Đình Anh đại diện Lê Thị Thân (chết) | Tân Dân 2 | 53 | 168 | 192 | LUC | Đồng Gò | 192 | 0.0 | LUC | 241+243 | 0.0 | 192 | LUC | CG 345195 |
| 19 | Lê Văn Bao | Tân Dân 2 | 53 | 325 | 181 | LUC | Đồng Gò | 181 | 0.0 | LUC | 257 | 0.0 | 181 | LUC | CG 411715 |
| 20 | Lê Văn Báo | Tân Dân 2 | 53 | 286 | 153,0 | LUC | Đồng Gò | 153 | 0.0 | LUC | 0 | 0.0 | 0 | LUC | |
| 21 | Lê Văn Bẩy | Tân Dân 2 | 53 | 307 | 143 | LUC | Đồng Gò | 143 | 0.0 | LUC | 247 | 0.0 | 143 | LUC | CE 801945 |
| 22 | Lê Văn Cường | Tân Dân 2 | 53 | 244 | 121 | LUC | Đồng Gò | 121 | 0.0 | LUC | 178 | 0.0 | 121 | LUC | CG 411523 |
| 23 | Lê Văn Đường | Tân Dân 2 | 53 | 304 | 143 | LUC | Gù | 143 | 0.0 | LUC | 246 | 0.0 | 143 | LUC | CE 801992 |
| 24 | Lê Văn Hồng | Tân Dân 2 | 53 | 328 | 194 | LUC | Gù | 194 | 0.0 | LUC | 258 | 0.0 | 194 | LUC | CE 801986 |
| 25 | Lê Văn Liễu | Tân Dân 2 | 53 | 352 | 165,0 | LUC | Đồng Gò | 165 | 0.0 | LUC | 288 | 0.0 | 165,0 | LUC | CE 801960 |
| 26 | Lê Văn Lý | Tân Dân 2 | 53 | 237 | 178 | LUC | Đồng Gò | 178 | 0.0 | LUC | 191 | 0.0 | 178 | LUC | CE 801950 |
| 27 | Lê Văn Nghĩa | Tân Dân 2 | 53 | 210 | 178 | LUC | Gù | 178 | 0.0 | LUC | 190 | 0.0 | 178 | LUC | CH 160888 |
| 28 | Lê Văn Phát | Tân Dân 2 | 53 | 305 | 140 | LUC | Đồng Gò | 140 | 0.0 | LUC | 261+239 | 0.0 | 242 | LUC | CG 345191 |
| 29 | Lê Văn Phát | Tân Dân 2 | 53 | 313 | 102 | LUC | Đồng Gò | 102 | 0.0 | LUC | 261+239 | 0.0 | 242 | LUC | CG 345191 |
| 30 | Lê Văn Phương | Tân Dân 2 | 53 | 227 | 280 | LUC | Đồng Gò | 280 | 0.0 | LUC | 160 | 0.0 | 280 | LUC | CG 345202 |
| 31 | Lê Văn San | Tân Dân 2 | 53 | 374 | 213 | LUC | Đồng Gò | 213 | 0.0 | LUC | 298 | 0.0 | 213 | LUC | CE 801968 |
| 32 | Lê Văn Tăng | Tân Dân 2 | 57 | 32 | 181 | LUC | Đồng Dịch | 181 | 0.0 | LUC | 804 | 0.0 | 181 | LUC | CH 160892 |
| 33 | Lê Văn Thành | Tân Dân 2 | 53 | 200 | 48 | LUC | Đồng Gò | 48 | 0.0 | LUC | 241+243 | 0.0 | 48 | LUC | CG 345122 |
| 34 | Lê Văn Thủy | 73/32 Hai Bà Trưng, Rạch Giá, Kiên Giang | 53 | 369 | 254,0 | LUC | Đồng Gò | 254 | 0.0 | LUC | 297 | 0.0 | 254,0 | LUC | CE 801958 |
| 35 | Lê Văn Thuyết | Tân Dân 2 | 53 | 246 | 178 | LUC | Đồng Gò | 178 | 0.0 | LUC | 192 | 0.0 | 178 | LUC | CE 801955 |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|---|----|-----|-------|-----|-----------|-----|-----|-----|---------|-----|-------|-----|-----------|
| 36 | Lê Văn Tiếp | Tân Dân 2 | 53 | 276 | 229,0 | LUC | Gù | 229 | 0.0 | LUC | 215 | 0.0 | 229 | LUC | CE 801988 |
| 37 | Lê Văn Triển | Tân Dân 2 | 53 | 236 | 134 | LUC | Đồng Gò | 134 | 0.0 | LUC | 176 | 0.0 | 134 | LUC | CE 801943 |
| 38 | Lê Văn Trường | Tân Dân 2 | 53 | 201 | 127 | LUC | Gù | 127 | 0.0 | LUC | 241-243 | 2 | 127 | LUC | CG 411890 |
| 39 | Lê Văn Trường | Tân Dân 2 | 53 | 208 | 235 | LUC | Gù | 235 | 0.0 | LUC | 241-243 | 2 | 235 | LUC | CG 411890 |
| 40 | Lê Văn Yên | Tân Dân 2 | 53 | 320 | 108 | LUC | Đồng Gò | 108 | 0.0 | LUC | 281 | 0.0 | 108 | LUC | CG 411707 |
| 41 | Lê Xuân Quang | Tân Dân 2 | 53 | 277 | 165 | LUC | Đồng Gò | 165 | 0.0 | LUC | 241-243 | 2 | 165 | LUC | CH 160905 |
| 42 | Lê Xuân Sáng | Tân Dân 2 | 53 | 348 | 130,0 | LUC | Đồng Gò | 130 | 0.0 | LUC | 286 | 0.0 | 130,0 | LUC | CG 345100 |
| 43 | Lê Xuân Thanh | Tân Dân 2 | 53 | 351 | 163 | LUC | Đồng Gò | 163 | 0.0 | LUC | 287 | 0.0 | 163 | LUC | CH 160868 |
| 44 | Lưu Thị Gái | Tân Dân 2 | 53 | 333 | 87 | LUC | Gù | 87 | 0.0 | LUC | 252 | 0.0 | 87 | LUC | CG 345220 |
| 45 | Lưu Văn Thắng | Thôn 6, Lộc An, Bảo Lâm, Lâm Đồng | 53 | 251 | 121 | LUC | Đồng Gò | 121 | 0.0 | LUC | 193 | 0.0 | 121 | LUC | CH 160908 |
| 46 | Hoàng Thị Mai đại diện Lưu Văn Trung (chết) | Tân Dân 2 | 53 | 163 | 242 | LUC | Đồng Gò | 242 | 0.0 | LUC | 241+243 | 0.0 | 242 | LUC | CG 345159 |
| 47 | Nguyễn Đình Bình | Tân Dân 2 | 53 | 253 | 219 | LUC | Đồng Gò | 219 | 0.0 | LUC | 189 | 0.0 | 219 | LUC | CE 801909 |
| 48 | Nguyễn Đình Bình | Tân Dân 2 | 53 | 384 | 99.0 | LUC | Đồng Gò | 99 | 0.0 | LUC | 241+243 | 0.0 | 204 | LUC | CG 345170 |
| 49 | Nguyễn Đình Bình | Tân Dân 2 | 53 | 389 | 105.0 | LUC | Đồng Gò | 105 | 0.0 | LUC | 241+243 | 0.0 | 204 | LUC | CG 345170 |
| 50 | Nguyễn Đình Công | Tân Dân 2 | 53 | 300 | 213 | LUC | Gù | 213 | 0.0 | LUC | 241+243 | 0.0 | 213 | LUC | CG 345132 |
| 51 | Nguyễn Đình Minh đại diện Nguyễn Đình Cống | Tân Dân 2 | 53 | 379 | 143 | LUC | Đồng Gò | 143 | 0.0 | LUC | 322 | 0.0 | 143 | LUC | CG 345120 |
| 52 | Nguyễn Đình Đạt | Tân Dân 2 | 53 | 279 | 70 | LUC | Đồng Gò | 70 | 0.0 | LUC | 222 | 0.0 | 70 | LUC | CG 345118 |
| 53 | Nguyễn Đình Duyên (chết) Hoàng Thị Sáng đại diện | Tân Dân 2 | 57 | 101 | 220 | LUC | Đồng Dịch | 220 | 0.0 | LUC | 6 | 0.0 | 220 | LUC | CG 345124 |
| 54 | Nguyễn Đình Giang | Tổ 6, ấp 5, Thạch Phú, Vĩnh Cửu, Đồng Nai | 57 | 26 | 143 | LUC | Đồng Dịch | 143 | 0.0 | LUC | 6 | 0.0 | 143 | LUC | CH 160874 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|-------------|----|-----|-------|-----|-----------|-----|-----|-----|---------|-----|-------|-----|-----------|--|
| 55 | Nguyễn Đình Hiệp | Tân Dân 2 | 53 | 345 | 124 | LUC | Đồng Gò | 124 | 0.0 | LUC | 278 | 0.0 | 124 | LUC | CG 345153 | |
| 56 | Nguyễn Đình Hùng | Tân Dân 2 | 53 | 309 | 115 | LUC | Đồng Gò | 115 | 0.0 | LUC | 269 | 0.0 | 115 | LUC | CG 345125 | |
| 57 | Nguyễn Đình Lệ | Tân Dân 2 | 53 | 270 | 153 | LUC | Đồng Gò | 153 | 0.0 | LUC | 207 | 0.0 | 153 | LUC | CE 801994 | |
| 58 | Nguyễn Đình Luân | Tân Dân 2 | 57 | 28 | 490,0 | LUC | Đồng Dịch | 490 | 0.0 | LUC | 807 | 0.0 | 490,0 | LUC | CG 411698 | |
| 59 | Nguyễn Đình Lương | Tân Dân 2 | 57 | 57 | 84 | LUC | Đồng Dịch | 84 | 0.0 | LUC | 798 | 0.0 | 84 | LUC | CG 345114 | |
| 60 | Nguyễn Đình Mát (chết) Phạm Thị Ngát đại diện | Tân Dân 2 | 53 | 334 | 254 | LUC | Đồng Gò | 254 | 0.0 | LUC | 241-243 | 0.0 | 254 | LUC | CG 411716 | |
| 61 | Nguyễn Đình Mốc (chết) đại diện là ông Nguyễn Đình Hùng (con) | Tân Dân 2 | 53 | 312 | 76 | LUC | Gù | 76 | 0.0 | LUC | 269 | 0.0 | 76 | LUC | CE 801925 | |
| 62 | Nguyễn Đình Nhân (chết) | Tân Dân 2 | 53 | 342 | 178 | LUC | Đồng Gò | 178 | 0.0 | LUC | 293 | 0.0 | 178 | LUC | CE 801935 | |
| 63 | Nguyễn Đình Nhân (chết) | Tân Dân 2 | 53 | 347 | 134 | LUC | Đồng Gò | 134 | 0.0 | LUC | 294 | 0.0 | 134 | LUC | CE 801916 | |
| 64 | Nguyễn Đình Sang | Tân Dân 2 | 53 | 344 | 178 | LUC | Đồng Gò | 178 | 0.0 | LUC | 323 | 0.0 | 178 | LUC | CE 801964 | |
| 65 | Nguyễn Đình Soi | Tân Dân 2 | 53 | 340 | 285 | LUC | Gù | 285 | 0.0 | LUC | 277 | 0.0 | 285 | LUC | CG 345207 | |
| 66 | Lê Thị Tân đại diện Nguyễn Đình Thái (chết) | Tân Dân 2 | 57 | 25 | 105 | LUC | Đồng Dịch | 105 | 0.0 | LUC | 216+227 | 0.0 | 105 | LUC | CG 345133 | |
| 67 | Nguyễn Đình Thiện | Tân Dân 2 | 53 | 263 | 172 | LUC | Đồng Gò | 172 | 0.0 | LUC | 218 | 0.0 | 172 | LUC | CE 801934 | |
| 68 | Nguyễn Đình Vượng | Tân Dân 2 | 53 | 386 | 99 | LUC | Đồng Gò | 99 | 0.0 | LUC | 238 | 0.0 | 99 | LUC | CG 411683 | |
| 69 | Nguyễn Đình Vượng | Tân Dân 2 | 53 | 387 | 178 | LUC | Đồng Gò | 178 | 0.0 | LUC | 318 | 0.0 | 178 | LUC | CE 801941 | |
| 70 | Lê Thị Hạnh đại diện Nguyễn Hữu Thanh (chết) | Tân Dân 2 | 53 | 390 | 95 | LUC | Đồng Gò | 95 | 0.0 | LUC | 327 | 0.0 | 95 | LUC | CG 345145 | |
| 71 | Nguyễn Thị Chắt đại diện Phạm Văn Cầu (chết) | Tân Dân 2 | 53 | 220 | 178 | LUC | Đồng Gò | 178 | 0.0 | LUC | 241-243 | 0.0 | 178 | LUC | CG 411711 | |
| 72 | Nguyễn Thị May | Chung Chính | 53 | 303 | 196 | LUC | Gù | 196 | 0.0 | LUC | 241+243 | 0.0 | 196 | LUC | CG 345175 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|------------|----|-----|-------|-----|-----------|-----|-----|-----|---------|-----|-------|-----|-----------|--|
| 73 | Nguyễn Thị Sang Hoàng Văn Trung đại diện | Tân Dân 2 | 53 | 269 | 264 | LUC | Đồng Gò | 264 | 0.0 | LUC | 220 | 0.0 | 264 | LUC | CG 411713 | |
| 74 | Nguyễn Thị Sến (chết) | Tân Dân 2 | 53 | 381 | 25 | LUC | Đồng Gò | 25 | 0.0 | LUC | 216+227 | 0.0 | 25 | LUC | CG 345179 | |
| 75 | Nguyễn Tiến Ánh | Tân Dân 2 | 53 | 265 | 108 | LUC | Đồng Gò | 108 | 0.0 | LUC | 234 | 0.0 | 108 | LUC | CH 160901 | |
| 76 | Nguyễn Tiến Bằng | Tân Dân 2 | 53 | 306 | 178 | LUC | Đồng Gò | 178 | 0.0 | LUC | 233 | 0.0 | 178 | LUC | CE 801924 | |
| 77 | Nguyễn Tiến Cẩm | Tân Dân 2 | 53 | 289 | 76 | LUC | Đồng Gò | 76 | 0.0 | LUC | 235 | 0.0 | 76 | LUC | CG 345171 | |
| 78 | Nguyễn Tiến Ngọc | Tân Dân 2 | 53 | 248 | 226 | LUC | Đồng Gò | 226 | 0.0 | LUC | 0 | 0.0 | 0 | LUC | | |
| 79 | Nguyễn Tiến Quyết | Tân Dân 2 | 57 | 54 | 205 | LUC | Đồng Dịch | 205 | 0.0 | LUC | 796 | 0.0 | 205 | LUC | CG 345134 | |
| 80 | Nguyễn Tiến Quyết | Tân Dân 2 | 57 | 55 | 60.0 | LUC | Đồng Dịch | 60 | 0.0 | LUC | 216-227 | 0.0 | 60.0 | LUC | CE 801928 | |
| 81 | Nguyễn Tiến Tám | Tân Dân 2 | 53 | 283 | 331,0 | LUC | Đồng Gò | 331 | 0.0 | LUC | 216 | 0.0 | 331,0 | LUC | CH 160877 | |
| 82 | Nguyễn Văn Hoàn | Tân Dân 2 | 53 | 290 | 261 | LUC | Đồng Gò | 261 | 0.0 | LUC | 241-243 | 0.0 | 261 | LUC | CE 801932 | |
| 83 | Nguyễn Văn Khánh | Tân Dân 2 | 53 | 242 | 248 | LUC | Đồng Gò | 248 | 0.0 | LUC | 195 | 0.0 | 248 | LUC | CG 345143 | |
| 84 | Nguyễn Văn Sơn | Tân Dân 2 | 53 | 218 | 200 | LUC | Đồng Gò | 200 | 0.0 | LUC | 159 | 0.0 | 200 | LUC | CE 801987 | |
| 85 | Phạm Thị ái | Tân Dân 2 | 53 | 341 | 48 | LUC | Gù | 48 | 0.0 | LUC | 284 | 0.0 | 48 | LUC | CE 901990 | |
| 86 | Phạm Thị Bình | Tân Dân 2 | 53 | 222 | 261 | LUC | Đồng Gò | 261 | 0.0 | LUC | 152 | 0.0 | 261 | LUC | CG 411703 | |
| 87 | Phạm Thị Hai | Tân Dân 2 | 53 | 249 | 143,0 | LUC | Gù | 143 | 0.0 | LUC | 196 | 0.0 | 143,0 | LUC | CE 801951 | |
| 88 | Phạm Thị Hến | Tân Dân 2 | 53 | 235 | 280 | LUC | Đồng Gò | 280 | 0.0 | LUC | 186 | 0.0 | 280 | LUC | CG 345109 | |
| 89 | Phạm Thị Khanh | Tân Dân 2 | 53 | 301 | 223 | LUC | Gù | 223 | 0.0 | LUC | 238 | 0.0 | 223 | LUC | CH 160907 | |
| 90 | Phạm Thị Loan | Cầu Chuông | 53 | 317 | 184 | LUC | Gù | 184 | 0.0 | LUC | 282 | 0.0 | 184 | LUC | CE 801902 | |
| 91 | Phạm Văn Bắc | Tân Dân 2 | 53 | 245 | 47 | LUC | Gù | 47 | 0.0 | LUC | 241+243 | 0.0 | 47 | LUC | CG 345178 | |
| 92 | Phạm Văn Bắc | Tân Dân 2 | 53 | 247 | 124 | LUC | Đồng Gò | 124 | 0.0 | LUC | 180 | 0.0 | 124 | LUC | CG 345131 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-----------|----|-----|-------|-----|-----------|-----|-----|-----|---------|-----|-------|-----|-----------|--|
| 93 | Phạm Văn Bắc | Tân Dân 2 | 53 | 271 | 54 | LUC | Đồng Gò | 54 | 0.0 | LUC | 213 | 0.0 | 54 | LUC | CG 345167 | |
| 94 | Phạm Văn Cán | Tân Dân 2 | 53 | 298 | 242 | LUC | Đồng Gò | 242 | 0.0 | LUC | 241+243 | 0.0 | 242 | LUC | CG 345217 | |
| 95 | Phạm Văn Chí | Tân Dân 2 | 53 | 322 | 213 | LUC | Đồng Gò | 213 | 0.0 | LUC | 263 | 0.0 | 213 | LUC | CE 801908 | |
| 96 | Phạm Văn Chi | Tân Dân 2 | 53 | 326 | 283,0 | LUC | Gù | 283 | 0.0 | LUC | 264 | 0.0 | 283 | LUC | CG 345091 | |
| 97 | Phạm Văn Chung | Tân Dân 2 | 53 | 314 | 213 | LUC | Đồng Gò | 213 | 0.0 | LUC | 254 | 0.0 | 213 | LUC | CG 345108 | |
| 98 | Phạm Văn Đê | Tân Dân 2 | 53 | 371 | 111 | LUC | Gù | 111 | 0.0 | LUC | 304 | 0.0 | 111 | LUC | CE 801971 | |
| 99 | Phạm Văn Đồng | Tân Dân 2 | 53 | 234 | 516 | LUC | Gù | 516 | 0.0 | LUC | 241-243 | 0.0 | 516 | LUC | CG 345094 | |
| 100 | Phạm Văn Giám | Tân Dân 2 | 53 | 378 | 143 | LUC | Đồng Gò | 143 | 0.0 | LUC | 321 | 0.0 | 143 | LUC | CE 801926 | |
| 101 | Phạm Văn Hùng | Tân Dân 2 | 53 | 258 | 89 | LUC | Đồng Gò | 89 | 0.0 | LUC | 219 | 0.0 | 89 | LUC | CE 801905 | |
| 102 | Phạm Văn Hùng | Tân Dân 2 | 53 | 354 | 229 | LUC | Gù | 229 | 0.0 | LUC | 241-243 | 0.0 | 229 | LUC | CG 411695 | |
| 103 | Phạm Văn Hương | Tân Dân 2 | 53 | 285 | 89 | LUC | Đồng Gò | 89 | 0.0 | LUC | 203 | 0.0 | 89 | LUC | CE 801995 | |
| 104 | Phạm Văn Hương | Tân Dân 2 | 57 | 29 | 213,0 | LUC | Đồng Dịch | 213 | 0.0 | LUC | 806 | 0.0 | 213,0 | LUC | CH 160912 | |
| 105 | Phạm Văn Khoa | Tân Dân 2 | 53 | 272 | 89 | LUC | Đồng Gò | 89 | 0.0 | LUC | 214 | 0.0 | 89 | LUC | CG 345168 | |
| 106 | Phạm Văn Lại | Tân Dân 2 | 53 | 350 | 296 | LUC | Đồng Gò | 296 | 0.0 | LUC | 279 | 0.0 | 296 | LUC | CE 801998 | |
| 107 | Phạm Văn Lập | Tân Dân 2 | 53 | 331 | 289 | LUC | Đồng Gò | 289 | 0.0 | LUC | 251 | 0.0 | 289 | LUC | CG 345189 | |
| 108 | Phạm Văn Phòng | Tân Dân 2 | 53 | 365 | 130 | LUC | Đồng Gò | 130 | 0.0 | LUC | 302 | 0.0 | 130 | LUC | CE 801922 | |
| 109 | Hoàng Thị Phóng đại diện Phạm Văn Sáng (chết) | Tân Dân 2 | 53 | 288 | 181 | LUC | Đồng Gò | 181 | 0.0 | LUC | 204 | 0.0 | 181 | LUC | CH 160904 | |
| 110 | Phạm Văn Tâm | Tân Dân 2 | 53 | 293 | 204 | LUC | Đồng Gò | 204 | 0.0 | LUC | 249 | 0.0 | 204 | LUC | CG 411688 | |
| 111 | Phạm Văn Thắng | Tân Dân 2 | 53 | 362 | 273 | LUC | Đồng Gò | 273 | 0.0 | LUC | 307 | 0.0 | 273 | LUC | CE 801970 | |
| 112 | Phạm Văn Thắng | Tân Dân 2 | 53 | 373 | 123 | LUC | Đồng Gò | 123 | 0.0 | LUC | 305 | 0.0 | 123 | LUC | CE 801974 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-----------|----|-----|-----|-----|---------|----------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----------|--|
| 113 | Phạm Văn Thanh đại diện Phạm Văn Thịnh (chết) | Tân Dân 2 | 53 | 370 | 289 | LUC | Đồng Gò | 289 | 0.0 | LUC | 310 | 0.0 | 289 | LUC | CG 411685 | |
| 114 | Nguyễn Thị Chủ đại diệnPhạm Minh Thơm (chết) | Tân Dân 2 | 53 | 357 | 178 | LUC | Đồng Gò | 178 | 0.0 | LUC | 0 | 0.0 | 178 | LUC | CE 801901 | |
| 115 | Phạm Quốc Toàn | Tân Dân 1 | 53 | 355 | 73 | LUC | Đồng Gò | 73 | 0.0 | LUC | 289 | 0.0 | 73 | LUC | CE 801979 | |
| 116 | Phạm Văn Trách | Tân Dân 2 | 53 | 205 | 191 | LUC | Đồng Gò | 191 | 0.0 | LUC | 166 | 0.0 | 191 | LUC | CE 801984 | |
| 117 | Phạm Văn Chiến đại diện Phạm Văn Tu (chết) | Tân Dân 2 | 53 | 259 | 178 | LUC | Đồng Gò | 178 | 0.0 | LUC | 212 | 0.0 | 178 | LUC | CE 801914 | |
| 118 | Phạm Văn Quân (chết) | Tân Dân 2 | 53 | 207 | 92 | LUC | Đồng Gò | 92 | 0.0 | LUC | 156 | 0.0 | 92 | LUC | CG 345138 | |
| 119 | Phạm Văn Vỹ | Tân Dân 2 | 53 | 252 | 60 | LUC | Gù | 60 | 0.0 | LUC | 182 | 0.0 | 60 | LUC | CG 345169 | |
| 120 | Phạm Văn Xuân | Tân Dân 2 | 53 | 233 | 245 | LUC | Gù | 245 | 0.0 | LUC | 165 | 0.0 | 245 | LUC | CG 345190 | |
| | | | | | | | | 20317.0 | | | | | | | | |